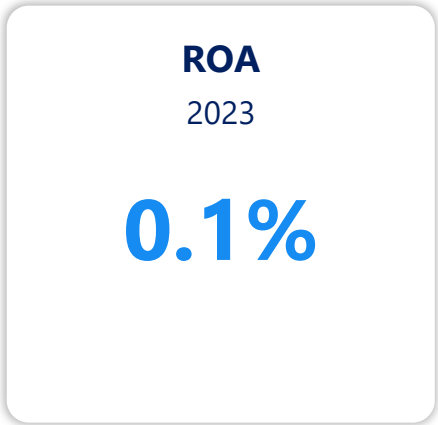
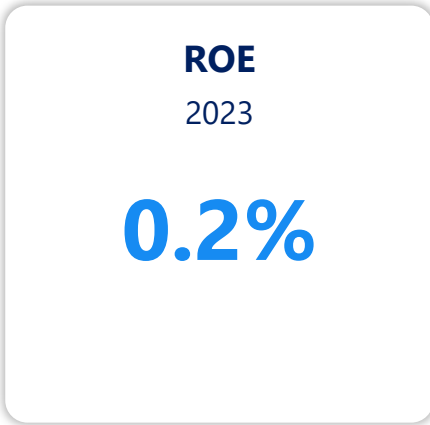
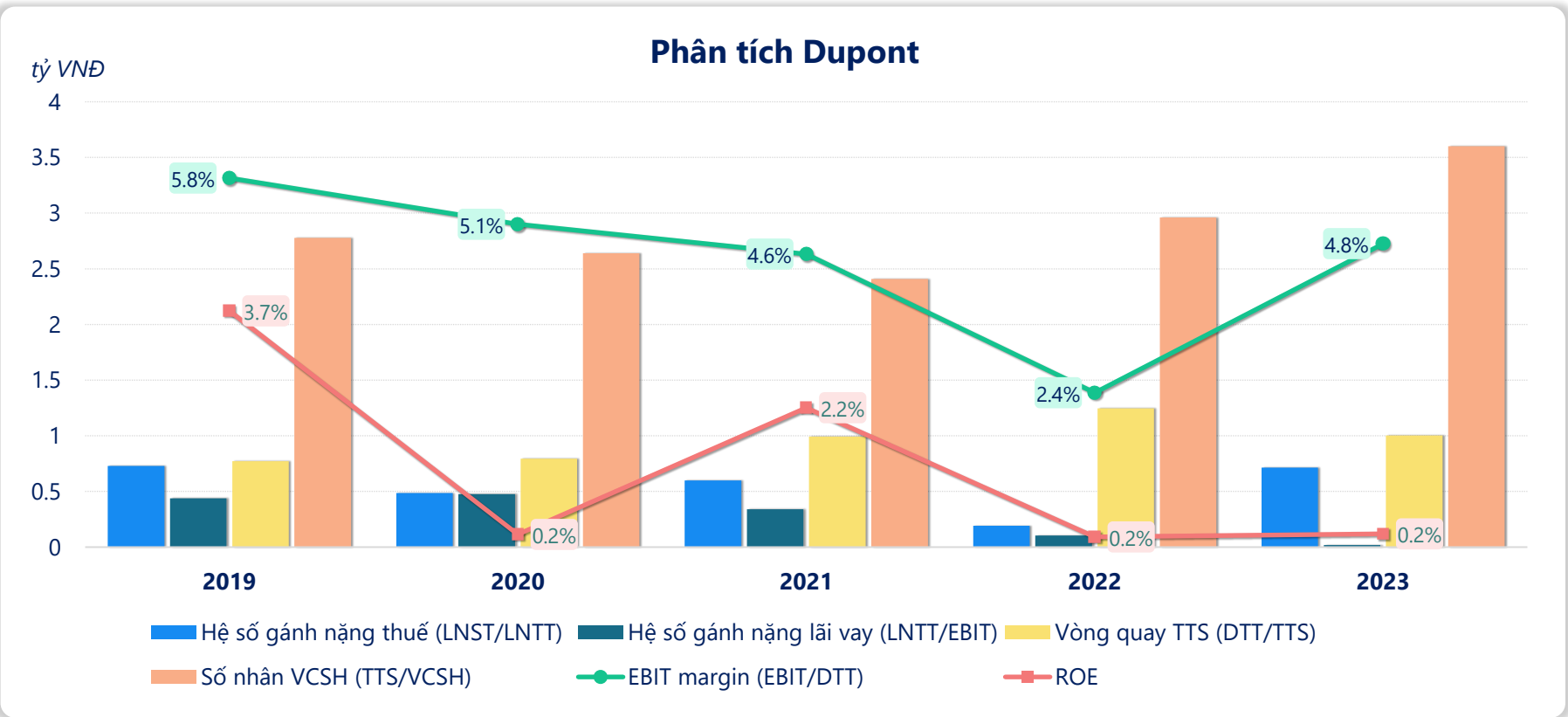
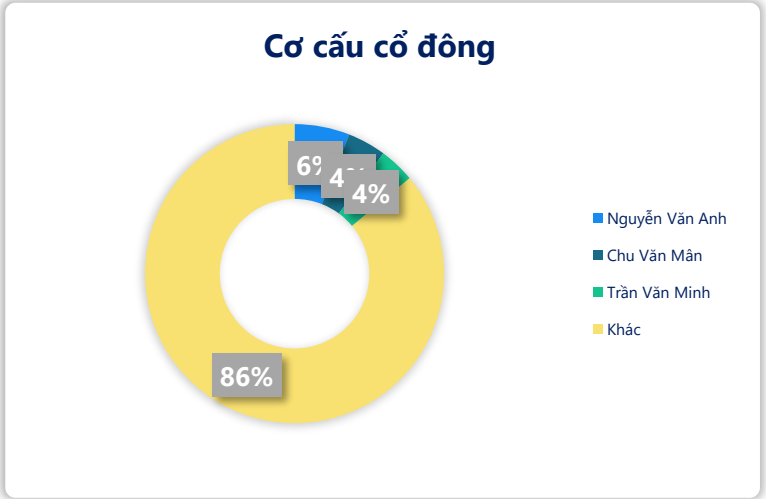


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

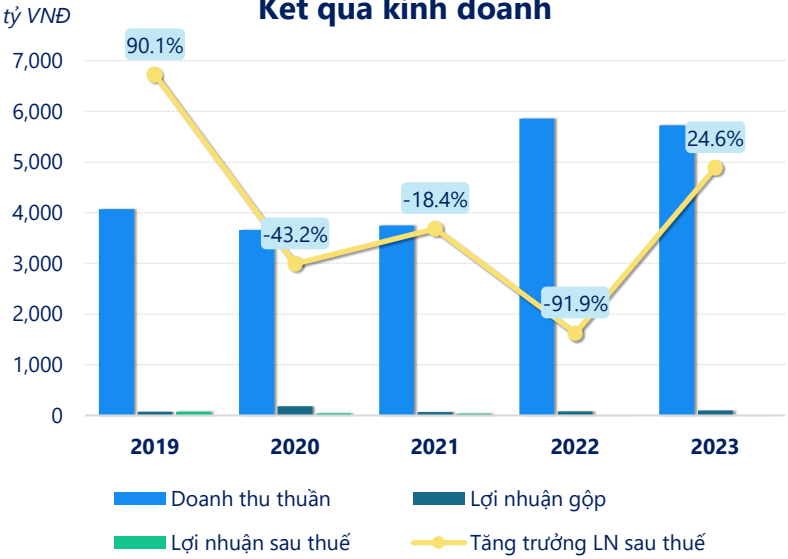
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,400 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		894
Số lượng CPLH (CP)		129,607,147
KLGD BQ 20 phiên (CP)		640
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.47
EPS		21
P/E		335.5

	YTD	1T	3T	6T
SHN	-12.7%	3.0%	-2.8%	-11.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

Kết quả kinh doanh

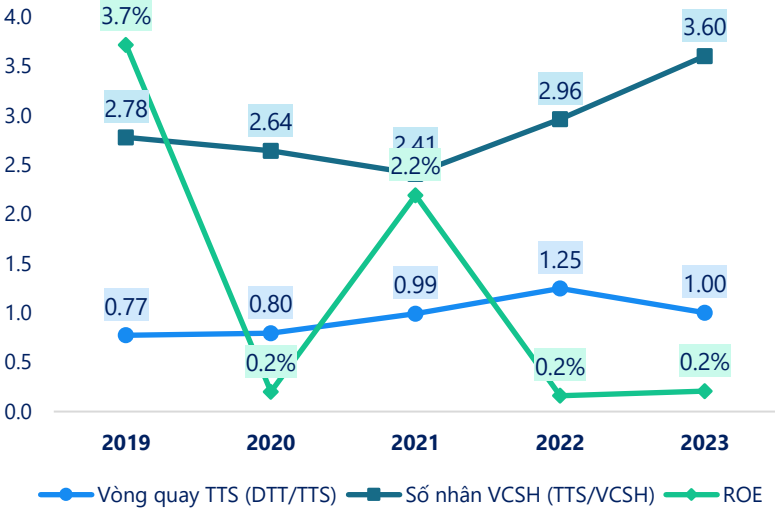


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 4.77% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.71 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.02 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

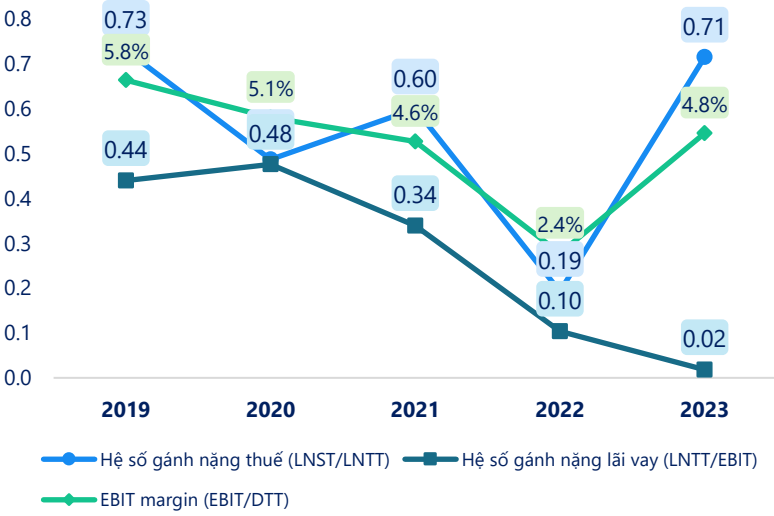
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh SHN năm 2023, doanh thu thuần đạt 5,724 tỷ đồng giảm 2.21%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 24.6% đạt 3.54 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



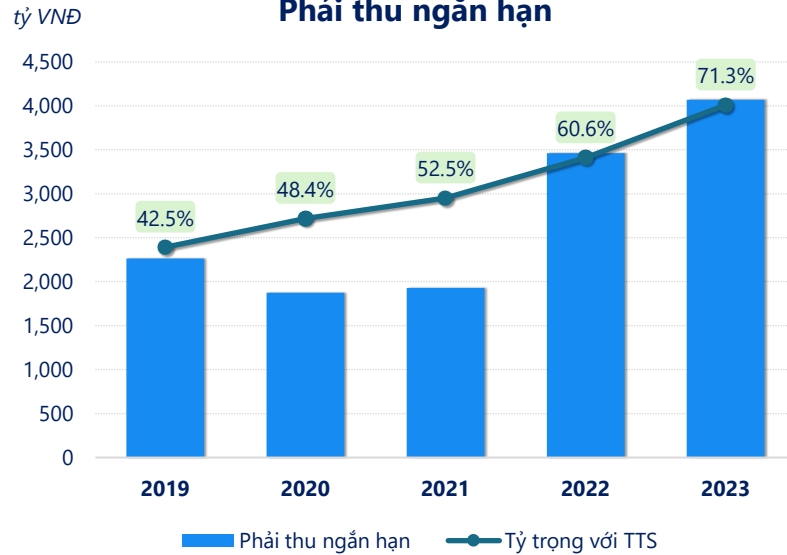
Vòng quay tổng tài sản đạt 1.00, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 3.60 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (HNX: SHN)

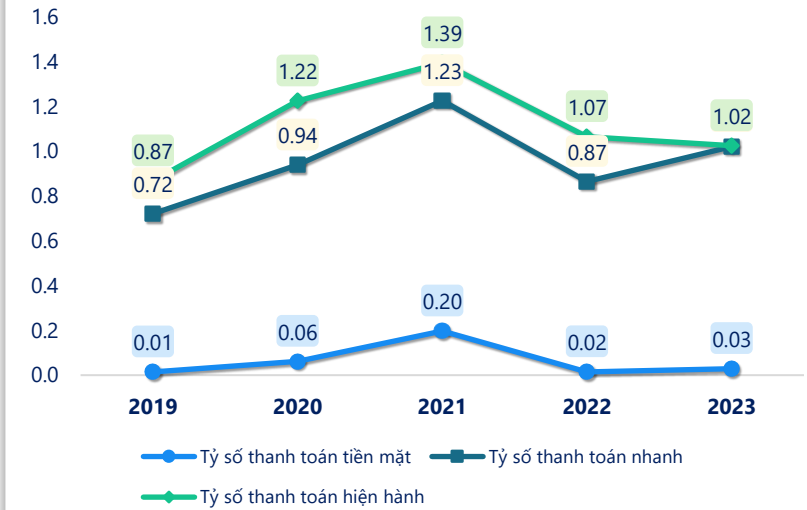
Phải thu ngắn hạn



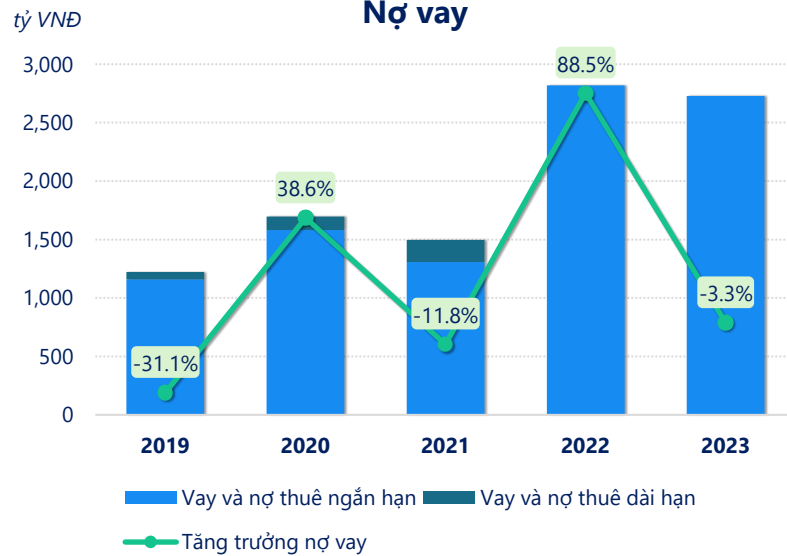
Hàng tồn kho



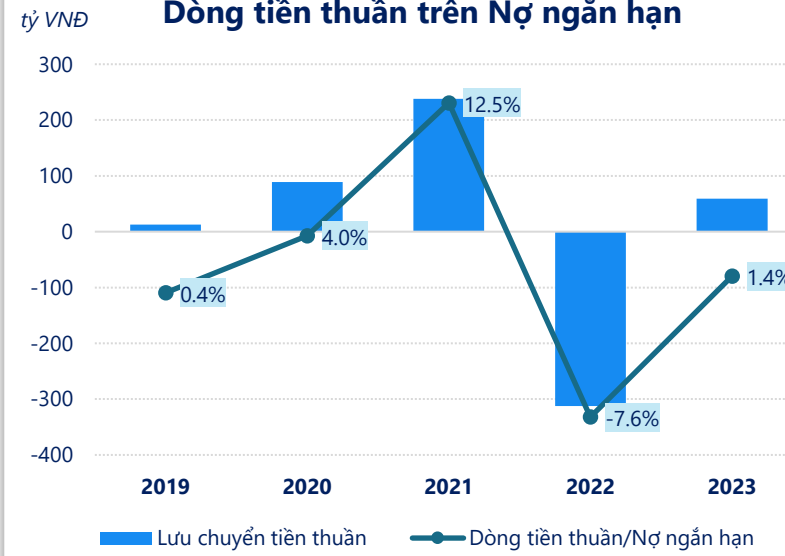
Chỉ số thanh khoản



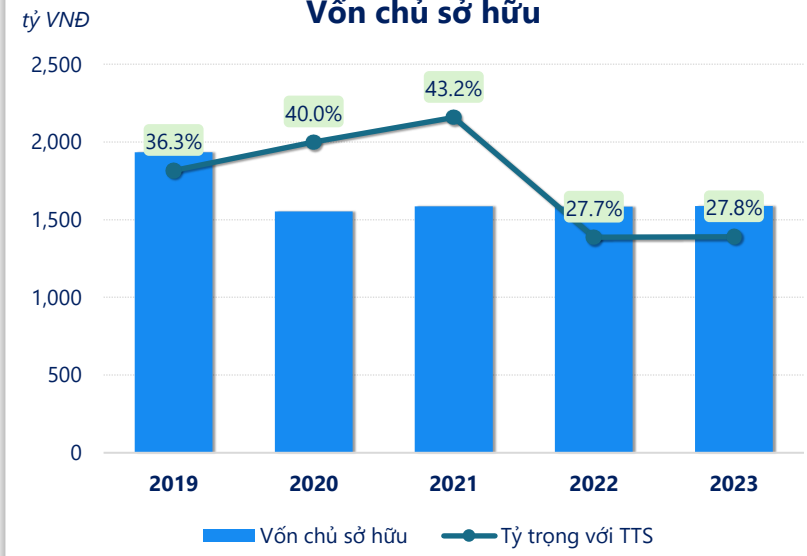
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,709	5,710	0.0%
Tài sản ngắn hạn	4,225	4,396	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	122	62.3	95.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,069	3,460	17.6%
Hàng tồn kho	16.6	826	-98.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	46.9	-62.3%
Tài sản dài hạn	1,484	1,314	12.9%
Phải thu dài hạn	541	542	-0.1%
Tài sản cố định	15.9	13.9	14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	180	0.11	159309%
Đầu tư tài chính dài hạn	742	742	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.41	12.4	-88.6%
Lợi thế thương mại	3.43	4.35	-21.1%
Nợ phải trả	4,123	4,126	-0.1%
Nợ ngắn hạn	4,123	4,126	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,727	2,819	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,016	1,195	-15.0%
Nợ dài hạn	0	0.10	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,586	1,584	0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,586	1,584	0.1%
Vốn điều lệ	1,296	1,296	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,068	3,657	3,746	5,854	5,724
Giá vốn hàng bán	3,997	3,474	3,679	5,775	5,625
Lợi nhuận gộp	71.7	183	66.7	78.4	99.8
Doanh thu HĐTC	223	158	197	141	307
Chi phí TC	172	195	122	168	343
Chi phí lãi vay	132	97.3	114	127	268
LN trong công ty LKLD	0	-0.10	-0.02	0.00	0.00
Chi phí bán hàng	7.18	28.4	31.8	18.6	35.9
Chi phí QLDN	40.9	37.3	51.9	23.2	22.5
LN thuần từ HĐKD	74.0	79.8	57.9	10.1	5.30
Lợi nhuận khác	29.7	8.47	0.59	4.61	-0.34
LN trước thuế	104	88.3	58.5	14.8	4.95
Lợi nhuận sau thuế	75.6	42.9	35.0	2.84	3.54
LNST của CĐ cty mẹ	70.4	3.47	34.4	2.54	3.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,004	-252	700	-2,118	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-439	-144	-264	484	-49.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-552	484	-198	1,321	-92.9
Tiền đầu kỳ	35.2	47.9	137	375	62.3
Lưu chuyển tiền thuần	12.8	88.9	238	-313	59.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	-0.08	0.01
Tiền cuối kỳ	47.9	137	375	62.3	122